

Bản án số: 224/2024/DS-ST
Ngày: 11-7- 2024
V/v tranh chấp hợp
đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mỹ Linh

2. Bà Phạm Thị Quỳnh

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên

Trong các ngày 08 và 11 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 613/2023/TLST-DSST ngày 22 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 126/2024/QĐST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Q**

Địa chỉ: **Tầng A (tầng trệt) và Tầng B, Tòa nhà S - A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đầu Văn L**, sinh năm 2000 (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: **Tầng F, tòa nhà P, số B đường U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn N**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Số I, đường số A, tổ G, khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Q** và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án thể hiện như sau:

Căn cứ Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 2206/2019, các văn bản của ông **Nguyễn N** ký với **Ngân hàng TMCP Q** (gọi tắt là Ngân hàng), về việc sử dụng Thẻ tín dụng. Ngày 24/6/2019 Ngân hàng cấp Thẻ tín dụng cho ông **Nguyễn N**, số tài khoản thẻ: 0000xxxxxxx2154; Loại thẻ: Thẻ tín dụng **V**; Ngày cấp: 26/6/2019; Hạn mức: 200.000.000 đồng; Lãi suất, phí: Theo Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng Thẻ tín dụng Ngân hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 10/10/2023, ông **Nguyễn N** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền tổng cộng là 579.000 đồng, trong đó nợ gốc là 80.000 đồng, nợ lãi là 499.000 đồng, từ đó đến nay ông **N** không thanh toán thêm khoản nào. Do ông **Nguyễn N** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi, phí phát sinh của khoản vay, nên Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 10/7/2020.

Căn cứ vào Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng Ngân hàng, sau 30 ngày kể từ Ngày đến hạn thanh toán, chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán nhỏ hơn giá trị thanh toán tối thiểu, Ngân hàng sẽ khóa thẻ.

Vì vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn N** phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 02/10/2023 là 352.603.257 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 82.812.386 đồng, nợ phí là 69.790.871 đồng. Và tiếp tục trả lãi quá hạn, phí kể từ ngày 03/10/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định Hợp đồng đã ký.

Bị đơn ông **N** vắng mặt trong quá trình tiến hành tố tụng nên không có lời khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử là 352.603.257 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 82.812.386 đồng, nợ phí là 69.790.871 đồng. Và yêu cầu ông **N** tiếp tục trả lãi, phí kể từ ngày 12/7/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định Hợp đồng đã ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Q** yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn N** trả số tiền vay còn nợ, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh chấp hợp đồng dân sự” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông **Nguyễn N** cư trú tại **Quận G** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Xét xử vắng mặt bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết, tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Nguyễn N, và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt. Mặt khác theo kết quả xác minh của Công an phường T, Quận G thì “ông Nguyễn N đăng ký hộ khẩu thường trú tại số I, đường số A, tổ G, khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện không thực tế cư trú và không rõ nơi đến”. Như vậy ông Nguyễn N vay tiền của Ngân hàng nhưng cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn và chuyển đi nơi khác không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn là trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng dẫn tại Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, “...trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện.... thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung”, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn N.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Căn cứ Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 22/6/2019 giữa Ngân hàng với ông Nguyễn N, có cơ sở để xác định bị đơn ông Nguyễn N có vay tiền của nguyên đơn Ngân hàng, do đó Hội đồng xét xử xác định giao dịch dân sự giữa ông Nguyễn N và Ngân hàng là giao dịch dân sự về vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ngày 24/6/2019 ông Nguyễn N được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng V, hạn mức 200.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ đến ngày 10/10/2023, ông Nguyễn N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền tổng cộng là: 579.000 đồng (trong đó nợ gốc là 80.000 đồng, nợ lãi là 499.000 đồng), từ đó đến nay ông N không thanh toán thêm khoản nào.

- Tính đến ngày khởi kiện 02/10/2023 ông Nguyễn N còn nợ Ngân hàng số tiền là 352.603.257 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 82.812.386 đồng, nợ phí là: 69.790.871 đồng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn N trả số tiền còn nợ Ngân hàng là 352.603.257 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 82.812.386 đồng, nợ phí là: 69.790.871 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 463, và 466 Bộ luật dân sự năm 2015 “bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”, do bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn: Ngày 10/7/2020 ông Nguyễn N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng chuyển số tiền nợ sang nợ quá hạn. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tại thời điểm giải ngân là 34%/năm là hoàn toàn tự nguyện, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là phù

hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010.

Ngân hàng yêu cầu ông **Nguyễn N** trả tiền lãi từ ngày 10/7/2020 đến ngày 24/8/2021, từ ngày 25/8/2021 đến nay Ngân hàng không tính thêm khoản lãi và phí là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính phí của nguyên đơn đối với bị đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả các loại phí tính từ ngày 10/7/2020 đến ngày 24/8/2021, từ ngày 25/8/2021 đến nay Ngân hàng không tính thêm khoản phí là có lợi cho bị đơn.

Ngoài ra, căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của **Ngân hàng N1** quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng như sau: *Chỉ tổ chức phát hành thẻ được thu phí của chủ thẻ. Tổ chức phát hành thẻ thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức phát hành thẻ phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi. Các hình thức thông báo và cung cấp thông tin về phí cho chủ thẻ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ. Thời gian từ khi thông báo đến khi áp dụng các thay đổi về phí tối thiểu là 07 ngày và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ”.*

Và tại Mục 7 Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 22/6/2019 giữa Ngân hàng và ông **Nguyễn N** quy định như sau: *“Tôi xác nhận, cam kết đã được **V** cung cấp thông tin đầy đủ, tôi đã đọc, hiểu rõ và chấp thuận toàn bộ nội dung của bản Điều khoản, điều kiện mở, sử dụng tài khoản và dịch vụ tại **V**, Điều khoản, điều kiện sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử tại **V**, Đơn Đăng ký Bản chấp thuận về điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB, biểu phí được công bố trên Website www.vib.com.vn hoặc bất kỳ chi nhánh/Phòng giao dịch nào của **V**”.* *“Tôi chấp nhận và đồng ý ràng buộc bởi các điều khoản và điều kiện, bao gồm cả các bản sửa đổi, bổ sung của các tài liệu này trong từng thời kỳ, và tôi xác nhận là các bản sửa đổi, bổ sung đó luôn có sẵn để tải về tại **W** www.vib.com.vn của **V** và/hoặc từ thông báo của **V** cho tôi qua các kênh liên lạc khác nhau mà **V** xét thấy phù hợp”.*

Việc ông **Nguyễn N** phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ dư nợ lãi, phí thẻ tín dụng tại Ngân hàng là sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện của các bên và phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Mức lãi suất và phí thẻ tín dụng đã được Ngân hàng công bố thông qua các Biểu phí dịch vụ thẻ tín dụng từng thời kỳ và đã được Ngân hàng thông báo cho ông **Nguyễn N** qua các hình thức theo thỏa thuận. Các loại phí mà ông **Nguyễn N** cần phải thanh toán bao gồm: Phí thường niên, phí vượt hạn mức, phí trễ hạn thanh toán đều nằm trong các loại phí mà **V** đã công bố do đó việc thu phí là đúng theo quy định pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về việc tính phí của nguyên đơn đối với bị đơn.

Việc Ngân hàng yêu cầu ông **N** trả lãi, phí phát sinh từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến thi hành xong khoản vay là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức Tín dụng, tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong các hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Q.**

Đối với các nội dung mà đương sự không yêu cầu, căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông **Nguyễn N** phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí là 5% của phần giá trị tài sản có tranh chấp. Ông **Nguyễn N** phải chịu án phí là 17.630.163 đồng.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 192; 227; 228; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của **Ngân hàng N1** quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Q.** Buộc bị đơn ông **Nguyễn N** có trách nhiệm trả cho nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Q** số tiền vay còn nợ là 352.603.257 đồng (ba trăm năm mươi hai triệu sáu trăm lẻ ba ngàn hai trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 82.812.386 đồng, nợ phí là 69.790.871 đồng và ông **Nguyễn N** phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh kể từ ngày 12/7/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay theo quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 17.630.163 đồng (mười bảy triệu sáu trăm ba mươi ngàn một trăm sáu mươi ba đồng), bị đơn ông **Nguyễn N** phải chịu.

[3] Trả lại cho nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Q** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.815.081 đồng (tám triệu tám trăm mười lăm ngàn không trăm tám mươi một đồng) theo biên lai số 0037603 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày,

kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 9 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- VKS nhân dân Q7, TPHCM;
- Chi cục THADS Q7, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ (Tk Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tố Nhân